

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tháng 1 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

102
TH
TR
BINH

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên

Ông Võ Minh Trang
Bà Nguyễn Thị Lan Hương
Ông Lê Thanh Bảo

Chức vụ

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên

Bà Nguyễn Thị Lan Hương
Ông Lê Thanh Bảo

Chức vụ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Họ và tên

Ông Nguyễn Văn Út
Bà Dương Thị Mỹ Hoa
Bà Lý Hồng Yến

Chức vụ

Trưởng ban kiểm soát
Thành viên
Thành viên

Kế toán trưởng

Họ và tên

Bà Trần Phước An

Chức vụ

Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Võ Minh Trang – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



The stamp is circular and red, containing the text: "M.S.D.N. 0060568", "CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẠC LIÊU", and "TP. BẠC LIÊU - T. BẠC LIÊU". A blue ink signature is written over the stamp.

Võ Minh Trang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bạc Liêu, ngày 25 tháng 01 năm 2024

SỐ: 002 /VACO/BCKi.T.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 01 năm 2024, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác với Báo cáo kiểm toán số 4.0016/23/TC-AC ngày 03 tháng 02 năm 2023 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Ngọc Thạch
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Lê Bình Phương
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 5914-2023-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.953.820.977	32.040.661.146
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	11.667.489.448	11.033.291.217
1. Tiền	111		3.667.489.448	3.533.291.217
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	7.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.000.000.000	12.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	15.000.000.000	12.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.538.614.746	2.879.534.306
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.591.528.525	2.240.950.691
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	110.500.000	215.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	603.194.232	1.190.191.626
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(766.608.011)	(766.608.011)
IV. Hàng tồn kho	140	10	5.554.271.912	4.651.489.791
1. Hàng tồn kho	141		6.367.552.582	5.464.770.461
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(813.280.670)	(813.280.670)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.193.444.871	1.476.345.832
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	658.872.692	353.416.702
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	393.997.040
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	534.572.179	728.932.090
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		97.997.402.480	100.314.156.685
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	361.490.656	361.490.656
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	549.348.458	549.348.458
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(910.839.114)	(910.839.114)
II. Tài sản cố định	220		87.880.116.441	94.965.325.370
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	87.145.641.729	94.092.045.914
- Nguyên giá	222		225.674.287.022	220.266.360.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(138.528.645.293)	(126.174.314.908)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	734.474.712	873.279.456
- Nguyên giá	228		1.420.962.714	1.420.962.714
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(686.488.002)	(547.683.258)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.255.397.071	857.878.301
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.255.397.071	857.878.301
IV. Tài sản dài hạn khác	260		8.861.888.968	4.490.953.014
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	8.861.888.968	4.490.953.014
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		132.951.223.457	132.354.817.831

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		9.810.743.599	11.580.524.028
I. Nợ ngắn hạn	310		9.250.651.133	11.030.323.989
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	248.620.121	324.159.891
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.000.000	72.551.178
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.066.926.991	1.121.829.833
4. Phải trả người lao động	314		4.714.605.414	3.769.020.668
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	238.906.440
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.154.896.718	2.488.775.201
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	1.600.000.000	2.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		435.601.889	1.015.080.778
II. Nợ dài hạn	330		560.092.466	550.200.039
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		50.000.000	50.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	510.092.466	500.200.039
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		123.140.479.858	120.774.293.803
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	123.140.479.858	120.774.293.803
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.688.000.000	111.688.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.688.000.000	111.688.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.320.265.803	2.062.704.563
3. LNST chưa phân phối	421		9.132.214.055	7.023.589.240
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		9.132.214.055	7.023.589.240
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		132.951.223.457	132.354.817.831



Võ Minh Trang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bạc Liêu, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Trần Phước An
Kế toán trưởng

Võ Ái Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	67.240.582.285	63.764.457.666
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	3.555.060	378.579.907
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	67.237.027.225	63.385.877.759
4. Giá vốn hàng bán	11	22	35.023.608.587	32.535.313.885
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		32.213.418.638	30.850.563.874
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.139.649.726	553.289.754
7. Chi phí bán hàng	25	25	6.588.209.794	6.166.087.319
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	14.748.045.458	13.963.795.929
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 - (25 + 26)}	30		12.016.813.112	11.273.970.380
10. Thu nhập khác	31	26	954.144.511	109.921.910
11. Chi phí khác	32	27	536.734.463	1.037.150.423
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		417.410.048	(927.228.513)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.434.223.160	10.346.741.867
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.502.009.105	1.373.152.627
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		10.932.214.055	8.973.589.240
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	70	29	818	583



Võ Minh Trang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bạc Liêu, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Trần Phước An
Kế toán trưởng

Võ Ái Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	76.805.718.408	74.142.641.864
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(33.027.273.700)	(16.364.330.950)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.128.105.491)	(14.304.115.948)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.646.750.951)	(1.273.128.933)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.615.173.162	3.152.788.675
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.522.805.860)	(19.014.207.629)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.095.955.568	26.339.647.079
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.365.360.663)	(20.338.382.702)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	500.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.000.000.000)	(19.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	23.000.000.000	7.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.139.649.726	553.289.754
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.225.210.937)	(31.785.092.948)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.236.546.400)	(6.236.546.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.236.546.400)	(6.236.546.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	634.198.231	(11.681.992.269)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.033.291.217	22.715.283.486
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	11.667.489.448	11.033.291.217



Võ Minh Trang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bạc Liêu, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Trần Phước An
Kế toán trưởng

Võ Ai Hương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Bạc Liêu theo Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1900605680 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2015 và Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 01 tháng 6 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 111.688.000.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 83 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 81 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết:
 - Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch;
 - Đầu tư, thi công các công trình: Xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh.
- Xây dựng công trình kỹ thuật, dân dụng khác. Chi tiết:
 - Đầu tư, thi công xây dựng các công trình dân dụng;
 - Thi công công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư ngành xây dựng.
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá. Chi tiết: Sản xuất nước đá tinh khiết.
- Bán buôn và bán lẻ nước đóng chai.
- Cho thuê xe có động cơ.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà, xưởng, mặt bằng và khi bãi.
- Lắp đặt hệ thống cấp - thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp – thoát nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,

b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí lắp đặt: Chi phí lắp đặt phát sinh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 17
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 27
Thiết bị, dụng cụ Quản lý	04 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 08 - 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bên liên quan (Tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan của Công ty:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
UBND tỉnh Bạc Liêu	Cổ đông lớn
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Chủ sở hữu
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ	

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	285.891.613	54.918.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.381.597.835	3.478.372.767
Các khoản tương đương tiền (i)	8.000.000.000	7.500.000.000
Cộng	11.667.489.448	11.033.291.217

(i) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu tiền nước của khách hàng	1.522.781.103	2.223.766.365
Khách hàng khác	68.747.422	17.184.326
Cộng	1.591.528.525	2.240.950.691

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	110.500.000	215.000.000
Công ty TNHH MTV Phúc An Bạc Liêu	58.500.000	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp 94	52.000.000	101.000.000
Các đối tượng khác	-	114.000.000
b) Dài hạn	361.490.656	361.490.656
Nguyễn Hữu Thắng	222.820.798	222.820.798
Nguyễn Hữu Tuấn	135.169.858	135.169.858
Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Tp.HCM	3.500.000	3.500.000
Cộng	471.990.656	576.490.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	603.194.232	1.190.191.626
Tạm ứng	37.757.793	148.123.840
Các khoản ký quỹ, ký cược	507.642.466	1.019.160.039
Khác	57.793.973	22.907.747
b) Dài hạn	549.348.458	549.348.458
Công ty TNHH DV TM XD VT Vinh phát	473.077.000	473.077.000
Các khoản ký quỹ, ký cược	10.000.000	10.000.000
Khác	66.271.458	66.271.458
Cộng	1.152.542.690	1.739.540.084

9. NỢ XẤU

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị</u>
	VND	có thể thu hồi VND	VND	có thể thu hồi VND
Nợ phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	766.608.011	-	766.608.011	-
- Phải thu tiền nước quá hạn - quá hạn trên 3 năm	766.608.011	-	766.608.011	-
Nợ phải thu dài hạn quá hạn thanh toán	910.839.114	-	910.839.114	-
- Công ty TNHH DV TM XD VT Vinh Phát - quá hạn trên 3 năm	473.077.000	-	473.077.000	-
- Nguyễn Hữu Tiến - quá hạn trên 3 năm	222.820.798	-	222.820.798	-
- Nguyễn Hữu Tuấn - quá hạn trên 3 năm	135.169.858	-	135.169.858	-
- Các đối tượng khác - quá hạn trên 3 năm	79.771.458	-	79.771.458	-
Cộng	1.677.447.125	-	1.677.447.125	-

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.320.497.875	(806.603.170)	5.403.868.782	(806.603.170)
Công cụ, dụng cụ	43.760.211	(6.677.500)	43.760.211	(6.677.500)
Thành phẩm	3.294.496	-	17.141.468	-
Cộng	6.367.552.582	(813.280.670)	5.464.770.461	(813.280.670)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	658.872.692	353.416.702
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	122.686.029	212.823.228
Chi phí sửa chữa, lắp đặt đường ống, máy bơm, thay thế đồng hồ	333.143.256	92.916.474
Khác	203.043.407	47.677.000
b) Dài hạn	8.861.888.968	4.490.953.014
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	254.398.987	235.786.190
Chi phí sửa chữa, lắp đặt đường ống, máy bơm, thay thế đồng hồ	7.747.275.025	3.036.511.085
Chi phí khai thác nước	395.489.758	1.027.864.407
Khác	464.725.198	190.791.332
Cộng	9.520.761.660	4.844.369.716

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	728.932.090	230.030.524	(35.670.613)	534.572.179
Cộng	728.932.090	230.030.524	(35.670.613)	534.572.179
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	581.300.321	(557.798.739)	23.501.582
Thuế thu nhập doanh nghiệp	568.556.761	1.502.009.105	(1.646.750.951)	423.814.915
Thuế tài nguyên	134.850.000	1.876.075.200	(1.864.365.800)	146.559.400
Tiền thuế đất	-	77.648.367	(77.648.367)	-
Các loại thuế khác	418.423.072	5.807.785.865	(5.753.157.843)	473.051.094
Cộng	1.121.829.833	9.844.818.858	(9.899.721.700)	1.066.926.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	74.939.776.232	43.155.650.348	100.784.585.134	1.386.349.108	220.266.360.822
- Tăng do mua mới	-	1.107.580.000	-	272.880.000	1.380.460.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	699.088.834	1.316.639.252	1.982.153.745	-	3.997.881.831
- Tăng khác	-	338.324.110	-	-	338.324.110
- Thanh lý, nhượng bán	(7.736.002)	(11.801.400)	-	(261.000.000)	(280.537.402)
- Giảm khác	(24.451.267)	-	(3.751.072)	-	(28.202.339)
Số cuối năm	<u>75.606.677.797</u>	<u>45.906.392.310</u>	<u>102.762.987.807</u>	<u>1.398.229.108</u>	<u>225.674.287.022</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	29.341.574.182	34.346.593.094	61.505.277.040	980.870.592	126.174.314.908
- Khấu hao trong năm	4.747.076.955	1.811.880.510	5.846.368.380	136.946.066	12.542.271.911
- Thanh lý, nhượng bán	(1.895.320)	(9.323.106)	-	(176.723.100)	(187.941.526)
Số cuối năm	<u>34.086.755.817</u>	<u>36.149.150.498</u>	<u>67.351.645.420</u>	<u>941.093.558</u>	<u>138.528.645.293</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	<u>45.598.202.050</u>	<u>8.809.057.254</u>	<u>39.279.308.094</u>	<u>405.478.516</u>	<u>94.092.045.914</u>
Số cuối năm	<u>41.519.921.980</u>	<u>9.757.241.812</u>	<u>35.411.342.387</u>	<u>457.135.550</u>	<u>87.145.641.729</u>

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 40.923.259.150 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 34.259.263.435 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu năm	1.420.962.714
Số cuối năm	1.420.962.714
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu năm	547.683.258
- Khấu hao trong năm	138.804.744
Số cuối năm	686.488.002
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số đầu năm	873.279.456
Số cuối năm	734.474.712

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 125.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 125.000.000 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cải tạo ống gang D200mm thay bằng ống HDPE D200mm đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn), Phường 1, Tp. Bạc Liêu	594.438.534	-
Lắp đặt và cải tạo các tuyến ống cấp nước tại 01 đường, 08 hẻm	263.179.739	-
Lắp đặt tuyến ống nước thô HDPE D315mm Đường Hàm Nghi - NM 2, Phường 5, Tp. Bạc Liêu	197.791.401	-
Xây dựng Đường Hàm Nghi nối dài (từ đ. Nguyễn Việt Xuân-CV.Lầu), Phường 5, Tp. Bạc Liêu. Hạng mục: gia cố ô gang 500mm	189.834.003	158.900.850
Xây dựng công trình nước và nâng cấp Đường Nguyễn Thị Minh Khai. Hạng mục: DD ống d160mm, d110mm, d63mm Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn Ông Bồn-Cầu Kè)	-	239.626.645
Lắp đặt hệ thống cấp nước 01 Đường, 06 hẻm Nội ô Tp. Bạc Liêu - năm 2022	-	256.576.497
Lắp đặt hệ thống cấp nước tại 3 đường nội ô Tp. Bạc Liêu - năm 2021	-	188.204.906
Công trình khác	10.153.394	14.569.403
Cộng	1.255.397.071	857.878.301

Tình hình biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

Số đầu năm	857.878.301	2.130.340.039
Tăng trong năm	4.840.002.151	23.352.013.194
Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm	(3.997.881.831)	(23.576.817.388)
Kết chuyển vào chi phí	(444.601.550)	(1.047.657.544)
Số cuối năm	1.255.397.071	857.878.301

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẮC LIÊU

92 Lê Duẩn, Kóm 07, Phường 01
 Thành phố Bắc Liêu, Tỉnh Bắc Liêu

MÃ SỐ B 09-DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BẠN NGÂN HẠN

Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Gia trị	Gia trị	Số có khả năng	Số có khả năng
140.635.901	250.004.931	VND	VND
248.620.121	324.159.891	trả nợ	trả nợ
140.635.901	250.004.931	107.984.220	-
248.620.121	324.159.891	-	74.154.960
Các đối tượng khác	Thành	Công ty TNHH MTV Xây	Công ty TNHH Long Kiên
		dùng Nguyễn Hoàn Bạc Liêu	

17. PHẢI TRẢ KHÁC

Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Gia trị	Gia trị	Số có khả năng	Số có khả năng
124.175.266	1.072.290.218	VND	VND
430.322.124	351.164.177	2.488.775.201	2.488.775.201
124.175.266	1.072.290.218	86.476.990	68.495.390
137.496.661	451.567.103	-	545.258.313
376.425.677	451.567.103	-	-
510.092.466	500.200.039	510.092.466	500.200.039
1.664.989.184	2.988.975.240	510.092.466	500.200.039
Công	Công	Các khoản kỳ quỹ, kỳ cước	Các khoản kỳ quỹ, kỳ cước
		b) Đại hạn	b) Đại hạn
		Các khoản phải trả, phải nộp khác	Các khoản phải trả, phải nộp khác
		Công ty TNHH MTV Xây lập nước 94	Công ty TNHH MTV Xây lập nước 94
		Công ty TNHH TM - DV - KT Đức Hùng	Công ty TNHH TM - DV - KT Đức Hùng
		Có tức còn phải trả cổ đông	Có tức còn phải trả cổ đông
		Bởi thường, hỗ trợ kinh phí di dời	Bởi thường, hỗ trợ kinh phí di dời
		Thuế thu nhập cá nhân	Thuế thu nhập cá nhân
		a) Ngân hạn	a) Ngân hạn

18. DƯ PHÒNG PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

Đây là khoản chi phí tiền lương trích trước để đảm bảo việc thanh toán cho người lao động trong năm sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	111.688.000.000	1.594.515.154	6.872.717.409	120.155.232.563
Lãi trong năm	-	-	8.973.589.240	8.973.589.240
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-	(1.850.000.000)	(1.850.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành trong năm	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	468.189.409	(468.189.409)	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	(6.254.528.000)	(6.254.528.000)
Số dư đầu năm nay	111.688.000.000	2.062.704.563	7.023.589.240	120.774.293.803
Lãi trong năm	-	-	10.932.214.055	10.932.214.055
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (i)	-	-	(2.061.500.000)	(2.061.500.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành trong năm (i)	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	257.561.240	(257.561.240)	-
Chia cổ tức trong năm (ii)	-	-	(6.254.528.000)	(6.254.528.000)
Số dư cuối năm nay	111.688.000.000	2.320.265.803	9.132.214.055	123.140.479.858

(i) Trong năm, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành như sau:

- Trích lập bổ sung từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2022 theo Công văn số 329/UBND-TH của UBND tỉnh Bạc Liêu ngày 08 tháng 02 năm 2023 với giá trị 511.500.000 VND.
- Tạm trích từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2023 với giá trị 1.800.000.000 VND.

(ii) Công ty thực hiện chia cổ tức và trích lập Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2023.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.168.800	11.168.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.168.800	11.168.800
- Cổ phiếu phổ thông	11.168.800	11.168.800
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.168.800	11.168.800
- Cổ phiếu phổ thông	11.168.800	11.168.800
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Cổ tức đã chi trả trong năm nay là 6.236.546.400 VND (Năm trước là 6.236.546.400 VND).

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
UBND tỉnh Bạc Liêu	110.176.000.000	98,65%	110.176.000.000	98,65%
Cổ đông khác	1.512.000.000	1,35%	1.512.000.000	1,35%
Cộng	111.688.000.000	100%	111.688.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch và thi công đường ống cho việc cung cấp nước sạch chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu toàn Công ty. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh nước sạch và thi công đường ống cung cấp nước sạch trong tỉnh Bạc Liêu, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

21. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước	2.134.937.683	1.784.020.364
Doanh thu lắp đặt đường ống	61.709.257.238	58.703.828.684
Doanh thu nước đóng chai	2.543.221.545	2.396.267.653
Doanh thu khác	853.165.819	880.340.965
	67.240.582.285	63.764.457.666
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	3.555.060	378.579.907
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.237.027.225	63.385.877.759

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước	1.055.715.665	941.085.075
Giá vốn lắp đặt đường ống	32.027.865.937	29.524.537.564
Giá vốn nước đóng chai	1.821.908.671	1.837.811.966
Giá vốn khác	118.118.314	231.879.280
Cộng	35.023.608.587	32.535.313.885

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.404.905.625	9.892.503.452
Chi phí nhân công	17.963.422.984	16.766.940.261
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.681.076.655	11.891.815.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	772.438.709	632.845.129
Chi phí khác bằng tiền	12.889.721.022	11.045.760.919
Cộng	54.711.564.995	50.229.864.982

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đây là lãi tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	6.949.131.347	7.237.469.941
Chi phí vật liệu quản lý	2.250.000	6.330.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	217.728.773	131.570.310
Chi phí khấu hao TSCĐ	293.325.864	294.425.868
Thuế, phí, lệ phí	2.286.287.237	2.094.523.975
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	235.258.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.234.579	168.049.095
Các khoản chi phí khác	4.822.087.658	3.796.168.527
Cộng	<u>14.748.045.458</u>	<u>13.963.795.929</u>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	4.020.659.726	3.681.487.678
Chi phí vật liệu bao bì	197.739.089	121.875.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	23.316.164	104.203.195
Chi phí khấu hao TSCĐ	536.773.372	499.084.206
Các khoản chi phí khác	1.809.721.443	1.759.437.240
Cộng	<u>6.588.209.794</u>	<u>6.166.087.319</u>

26. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Tiền hỗ trợ chi phí di dời hệ thống cấp nước	948.114.952	105.051.094
Các khoản khác	6.029.559	4.870.816
Cộng	<u>954.144.511</u>	<u>109.921.910</u>

27. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí di dời hệ thống cấp nước	444.601.550	59.725.270
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	92.132.913	44.052.135
Chi phí khác	-	933.373.018
Cộng	<u>536.734.463</u>	<u>1.037.150.423</u>

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	12.434.223.160	10.346.741.867
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Các khoản chi không được trừ	-	1.123.373.018
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>12.434.223.160</u>	<u>11.470.114.885</u>
Thu nhập chịu thuế suất 20%	2.585.867.897	2.261.411.385
Thu nhập chịu thuế suất 10%	9.848.355.263	9.208.703.500
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.502.009.105</u>	<u>1.373.152.627</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Công ty xác định thuộc đối tượng hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa thành lập do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, đáp ứng tiêu chí về cơ sở xã hội hóa theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 và Quyết định số 693/QĐ/TTg ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ. Từ năm 2022, Công ty áp dụng nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất nước do đáp ứng loại hình, tiêu chí, quy mô và tiêu chuẩn của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế trong năm	10.932.214.055	8.973.589.240
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành đã trích (i)	(1.800.000.000)	(2.461.500.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.132.214.055	6.512.089.240
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.168.800	11.168.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	818	583
Mệnh giá mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

- (i) Theo Công văn số 329/UBND-TH của UBND tỉnh Bạc Liêu ngày 08 tháng 02 năm 2023, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 với giá trị 511.500.000 VND. Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh năm 2022 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Lãi cơ bản trên cổ phiếu trước khi trình bày lại là 629 VND/Cổ phiếu).

Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay được tính dựa trên cơ sở tạm trích do tỷ lệ phân phối các quỹ chưa được thông qua Đại hội đồng cổ đông.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	11.667.489.448	11.033.291.217
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	123.140.479.858	120.774.293.803
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.667.489.448	11.033.291.217	11.667.489.448	11.033.291.217
Phải thu khách hàng và phải thu	1.428.114.746	2.664.534.306	1.428.114.746	2.664.534.306
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	12.000.000.000	15.000.000.000	12.000.000.000
Tổng cộng	28.095.604.194	25.697.825.523	28.095.604.194	25.697.825.523
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.913.609.305	3.313.135.131	1.913.609.305	3.313.135.131
Chi phí phải trả	-	238.906.440	-	238.906.440
Tổng cộng	1.913.609.305	3.552.041.571	1.913.609.305	3.552.041.571

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo như thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 2 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.667.489.448	-	11.667.489.448
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.428.114.746	-	1.428.114.746
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Tổng cộng	28.095.604.194	-	28.095.604.194
Số cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.403.516.839	510.092.466	1.913.609.305
Chi phí phải trả	-	-	-
Tổng cộng	1.403.516.839	510.092.466	1.913.609.305
Chênh lệch thanh khoản thuần	26.692.087.355	(510.092.466)	26.181.994.889
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 2 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.033.291.217	-	11.033.291.217
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.664.534.306	-	2.664.534.306
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Tổng cộng	25.697.825.523	-	25.697.825.523
Số đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	2.812.935.092	500.200.039	3.313.135.131
Chi phí phải trả	238.906.440	-	238.906.440
Tổng cộng	3.051.841.532	500.200.039	3.552.041.571
Chênh lệch thanh khoản thuần	22.645.983.991	(500.200.039)	22.145.783.952

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài số dư với bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 17 và 19, trong năm Công ty phát sinh các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

- Chi cổ tức cho Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu với số tiền là 6.169.856.000 VND (năm trước là 6.169.856.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Năm nay	Luong	Thưởng	Thù lao	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Hội đồng Quản trị	578.132.122	64.726.841	144.000.000	786.858.963
Ban Tổng Giám đốc	980.512.070	92.636.578	-	1.073.148.648
Ban kiểm soát	-	67.695.963	216.000.000	283.695.963
Kế toán trưởng	471.755.808	24.940.618	-	496.696.426
Cộng	2.030.400.000	250.000.000	360.000.000	2.640.400.000

Năm trước	Luong	Thưởng	Thù lao	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Hội đồng Quản trị	337.243.738	51.724.138	174.000.000	562.967.876
Ban Tổng Giám đốc	999.751.502	86.206.896	-	1.085.958.398
Ban kiểm soát	192.696.450	68.965.518	156.000.000	417.661.968
Kế toán trưởng	471.741.270	43.103.448	-	514.844.718
Cộng	2.001.432.960	250.000.000	330.000.000	2.581.432.960

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty là được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.



Võ Minh Trang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bạc Liêu, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Trần Phước An
Kế toán trưởng

Võ Ái Hương
Người lập biểu